CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN – TÂY ĐÔ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 07/2024/CBTT/TDBECO	*Cần Thơ, ngày 27 tháng 3 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN – TÂY ĐÔ

- Mã chứng khoán: STD
- Địa chỉ: Lô 22, KCN Trà Nóc 1, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Điện thoại liên hệ: 02923.842538 Fax: 02923.842310
- E-mail: info@sgtd.com.vn
- Loại thông tin công bố: Định kỳ ☒ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☐

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn – Tây Đô ("Công ty") công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/3/2024 tại đường dẫn: https://biasaigontaydo.com.vn/co-dong/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu

CÔNG TY CP BIA – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN – TÂY ĐÔ
TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 1800641942 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

PHÙNG TRẦN VŨ

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN-TÂY ĐÔ
Ký ngày: 27/3/2024 18:46:54

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát
Sài Gòn - Tây Đô

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	1800641942	ngày 21 tháng 9 năm 2006
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800641942 ngày 2 tháng 1 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Trần Lê Hoa	Chủ tịch
	Ông Văn Thanh Liêm	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Kim Cúc	Thành viên
	Ông Lê Hoàng Thịnh	Thành viên
	Ông Nguyễn Huy Thăng	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Loan Anh	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Đồng Diễm Trâm	Thành viên
	Ông Phạm Văn Tiến	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Phùng Trấn Vũ	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2023)
	Ông Trần Công Toại	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2024) Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2023)
	Ông Phan Duy Linh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 27 tháng 9 năm 2023)
Trụ sở đăng ký	Khu công nghiệp Trà Nóc 1 Quận Bình Thủy Thành phố Cần Thơ Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 31 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Phùng Trần Vũ
Tổng Giám đốc

Thành phố Cần Thơ, ngày 20 tháng 3 năm 2024

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00423-24-1



Phạm Huy Cường	Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1	Kiểm toán số 2236-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**295.011.357.788**	**155.917.976.884**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**2.618.136.150**	**45.820.264.311**
Tiền	111		368.136.150	620.264.311
Các khoản tương đương tiền	112		2.250.000.000	45.200.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**238.240.000.000**	**57.850.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	238.240.000.000	57.850.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**24.597.920.138**	**8.327.901.631**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.323.497.663	5.353.628.400
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		91.375.900	194.673.517
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.183.046.575	2.779.599.714
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**29.207.154.105**	**43.342.053.022**
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**348.147.395**	**577.757.920**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		348.147.395	574.068.978
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.688.942
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**105.718.365.652**	**173.412.933.794**
Tài sản cố định	**220**		**104.207.096.902**	**121.523.653.642**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	104.207.096.902	121.523.653.642
Nguyên giá	*222*		*525.544.272.953*	*522.777.046.981*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(421.337.176.051)*	*(401.253.393.339)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**64.674.587**	**578.374.587**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	64.674.587	578.374.587
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**50.030.357.403**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(b)	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(b)	(5.000.000.000)	(4.539.642.597)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	49.570.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.446.594.163**	**1.280.548.162**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.411.264.163	1.245.218.162
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.330.000	35.330.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**400.729.723.440**	**329.330.910.678**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**130.679.898.065**	**49.478.574.416**
Nợ ngắn hạn	**310**		**130.679.898.065**	**49.478.574.416**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.671.870.867	3.987.719.513
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.421.570	502.120.220
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	29.964.305.307	36.499.348.109
Phải trả người lao động	314		2.474.692.414	3.841.699.988
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		807.711.711	748.363.750
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	13.025.584.842	2.457.534.362
Vay ngắn hạn	320	16	78.202.064.834	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	1.433.246.520	1.441.788.474
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**270.049.825.375**	**279.852.336.262**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**270.049.825.375**	**279.852.336.262**
Vốn cổ phần	411	19	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		21.938.000.000	21.938.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	41.451.256.847	41.451.256.847
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.660.568.528	16.463.079.415
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*6.463.079.415*	*10.421.200.824*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*197.489.113*	*6.041.878.591*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**400.729.723.440**	**329.330.910.678**

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Phùng Trần Vũ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**316.769.630.760**	**402.821.783.826**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**23**	**50.042.021**	**-**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10- = 01 – 02)	**10**	**23**	**316.719.588.739**	**402.821.783.826**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**24**	**287.600.848.075**	**358.242.068.772**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**29.118.740.664**	**44.579.715.054**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	15.418.994.127	10.550.534.003
Chi phí tài chính	22	26	3.413.313.748	4.323.356.255
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.886.696.130*	*1.450.762.701*
Chi phí bán hàng	25		2.025.767.428	1.682.147.326
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	16.160.865.717	18.904.181.618
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**22.937.787.898**	**30.220.563.858**
Thu nhập khác	31		146.248.189	120.755.009
Chi phí khác	32	28	6.039.356.600	6.042.743.147
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(5.893.108.411)**	**(5.921.988.138)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**17.044.679.487**	**24.298.575.720**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**30**	**5.047.190.374**	**6.456.697.129**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**30**	**-**	**-**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**11.997.489.113**	**17.841.878.591**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	520	817

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Phùng Trần Vũ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**17.044.679.487**	**24.298.575.720**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	20.083.782.712	20.248.607.865
Các khoản dự phòng	03	460.357.403	2.827.719.709
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(15.418.994.127)	(10.550.534.003)
Chi phí lãi vay	06	2.886.696.130	1.450.762.701
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**25.056.521.605**	**38.275.131.992**
Biến động các khoản phải thu	09	(14.610.246.119)	(3.839.535.422)
Biến động hàng tồn kho	10	14.134.898.917	(6.787.050.195)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(7.084.468.329)	(5.546.952.018)
Biến động chi phí trả trước	12	59.875.582	(625.542.056)
		17.556.581.656	**21.476.052.301**
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.886.696.130)	(1.450.762.701)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.154.921.276)	(5.739.296.534)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.608.541.954)	(1.701.024.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**7.906.422.296**	**12.584.968.735**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(2.253.525.972)	(2.538.215.000)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(405.940.000.000)	(263.320.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	275.120.000.000	304.900.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	13.762.910.681	9.790.787.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(119.310.615.291)**	**48.832.572.173**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	33	205.410.714.274	121.282.702.371
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(127.208.649.440)	(163.017.402.725)
Tiền chi trả cổ tức	36	(10.000.000.000)	(30.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**68.202.064.834**	**(71.734.700.354)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(43.202.128.161)**	**(10.317.159.446)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**45.820.264.311**	**56.137.423.757**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 5)	**70**	**2.618.136.150**	**45.820.264.311**

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Phùng Trần Vũ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

S.Đ.K.K.D: 1800641942 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TÂY ĐÔ - Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia và mạch nha ủ men bia, rượu, đồ uống không cồn, nước khoáng,...

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 122 nhân viên (1/1/2023: 121 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 15 năm
▪ máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 12 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 180"), quy định Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho các nhân viên đủ điều kiện. Quy định của Thông tư 180 có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng* ("VAS 18"). Chuẩn mực này yêu cầu khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và kho bãi; và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	7.079.985	143.276.941
Tiền gửi ngân hàng	361.056.165	476.987.370
Các khoản tương đương tiền (*)	2.250.000.000	45.200.000.000
	2.618.136.150	45.820.264.311

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ đáo hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 2% đến 6% một năm (1/1/2023: từ 3,20% đến 6% một năm).

6. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 10% một năm (1/1/2023: từ 3,5% đến 10% một năm).

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

			31/12/2023		
Tên công ty	**Số cổ phiếu**	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	500.000	4,3%	5.000.000.000	(*)	(5.000.000.000)

			1/1/2023		
Tên công ty	**Số cổ phiếu**	**% sở hữu và quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng VND**
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	500.000	4,3%	5.000.000.000	(*)	(4.539.642.597)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động trong năm của dự phòng các khoản đầu tư góp vốn như sau:

	2023 VND	**2022 VND**
Số dư đầu năm	4.539.642.597	1.711.922.888
Tăng trong năm	460.357.403	2.827.719.709
Số dư cuối năm	5.000.000.000	4.539.642.597

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn, một bên liên quan	20.045.838.314	5.279.828.400
Các khách hàng khác	277.659.349	73.800.000
	20.323.497.663	5.353.628.400

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có phải hoàn trả khi được yêu cầu.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu lãi tiền gửi	4.178.046.575	2.521.963.129
Tạm ứng cho nhân viên	-	247.636.585
Phải thu khác	5.000.000	10.000.000
	4.183.046.575	2.779.599.714

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	9.805.001.159	-	10.986.563.933	-
Công cụ và dụng cụ	3.633.534.260	-	2.554.720.158	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.628.111.157	-	13.846.013.680	-
Thành phẩm	7.140.507.529	-	15.954.755.251	-
	29.207.154.105	-	43.342.053.022	-

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.958.922.529	453.675.074.187	7.878.596.832	264.453.433	522.777.046.981
Tăng trong năm	85.866.450	536.017.790	-	-	621.884.240
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.475.341.732	670.000.000	-	-	2.145.341.732
Số dư cuối năm	62.520.130.711	454.881.091.977	7.878.596.832	264.453.433	525.544.272.953
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.795.413.205	343.689.880.782	6.503.645.919	264.453.433	401.253.393.339
Khấu hao trong năm	2.063.262.890	17.439.314.327	581.205.495	-	20.083.782.712
Số dư cuối năm	52.858.676.095	361.129.195.109	7.084.851.414	264.453.433	421.337.176.051
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	10.163.509.324	109.985.193.405	1.374.950.913	-	121.523.653.642
Số dư cuối năm	9.661.454.616	93.751.896.868	793.745.418	-	104.207.096.902

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 256.949 triệu VND (1/1/2023: 246.792 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	578.374.587	1.314.223.587
Tăng trong năm	1.631.641.732	2.049.700.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.145.341.732)	(2.785.549.000)
Số dư cuối năm	64.674.587	578.374.587

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	444.471.328	800.746.834	1.245.218.162
Tăng trong năm	517.082.064	710.588.404	1.227.670.468
Phân bổ trong năm	(300.800.774)	(760.823.693)	(1.061.624.467)
Số dư cuối năm	660.752.618	750.511.545	1.411.264.163

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	3.648.902.723	273.324.523
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	-	161.113.800
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Trường Thắng	-	1.214.694.000
Công ty TNHH Vận tải Hoàng Hải Huỳnh	40.501.960	436.919.500
Các nhà cung cấp khác	982.466.184	1.901.667.690
	4.671.870.867	3.987.719.513

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cấn trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31.302.593.500	292.798.561.150	(298.522.621.138)		- 25.578.533.512
Thuế giá trị gia tăng	3.636.429.789	60.490.421.158	(38.341.328.783)	(22.730.512.336)	3.055.009.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.397.255.976	5.047.190.374	(5.154.921.276)	-	1.289.525.074
Thuế thu nhập cá nhân	163.068.844	518.887.108	(640.719.059)	-	41.236.893
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	36.499.348.109	358.858.059.790	(342.662.590.256)	(22.730.512.336)	29.964.305.307

15. Phải trả ngắn hạn khác

	2023 VND	2022 VND
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	10.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	3.025.584.842	2.457.534.362
	13.025.584.842	2.457.534.362

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2023 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	-	205.410.714.274	(127.208.649.440)	78.202.064.834

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam	VND	3.5% -7.2%	78.202.064.834	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	1.441.788.474	1.642.812.805
Trích lập trong năm (Thuyết minh 18)	1.600.000.000	1.500.000.000
Sử dụng trong năm	(1.608.541.954)	(1.701.024.331)
Số dư cuối năm	1.433.246.520	1.441.788.474

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	30.421.200.824	293.810.457.671
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	17.841.878.591	17.841.878.591
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	16.463.079.415	279.852.336.262
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	11.997.489.113	11.997.489.113
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	200.000.000.000	21.938.000.000	41.451.256.847	6.660.568.528	270.049.825.375

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

20. Cổ tức

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty đã phê duyệt cổ tức cho các cổ đông trong năm là:

	Năm kết thúc			
	31/12/2023		31/12/2022	
	Tỷ lệ phần trăm trên mệnh giá	**VND**	**Tỷ lệ phần trăm trên mệnh giá**	**VND**
Cổ tức đã công bố trong năm	10%	20,000,000,000	15%	30,000,000,000

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	1.328.063.154	1.328.063.154
Từ hai đến năm năm	5.312.252.616	5.312.252.616
Sau năm năm	11.288.536.809	11.952.568.386
	17.928.852.579	18.592.884.156

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.382.478.148	1.800.000.000
Đã được duyệt và chưa ký kết hợp đồng	20.496.000.000	5.986.300.000
	22.878.478.148	7.786.300.000

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	2023 VND	2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	308.126.273.891	396.412.692.757
Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt	*600.924.835.041*	*788.340.872.549*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	*292.798.561.150*	*391.928.179.792*
▪ Cung cấp dịch vụ	341.859.051	461.014.715
▪ Doanh thu khác	8.301.497.818	5.948.076.354
	316.769.630.760	402.821.783.826

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2023 VND	2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán	287.211.371.956	354.738.062.047
▪ Giá vốn khác	389.476.119	3.504.006.725
	287.600.848.075	358.242.068.772

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi	15.418.994.127	10.550.534.003

26. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	2.886.696.130	1.450.762.701
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	460.357.403	2.827.719.709
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.260.215	44.873.845
	3.413.313.748	4.323.356.255

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	6.758.917.576	8.886.103.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.815.544.808	4.914.895.853
Chi phí khấu hao	660.964.878	890.430.633
Chi phí quản lý khác	3.925.438.455	4.212.752.081
	16.160.865.717	18.904.181.618

28. Chi phí khác

	2023 VND	2022 VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm ngừng sử dụng	6.033.752.916	6.033.752.916
Chi phí khác	5.603.684	8.990.231
	6.039.356.600	6.042.743.147

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	248.236.118.279	315.141.838.548
Chi phí nhân công và nhân viên	26.374.348.522	32.170.930.875
Chi phí khấu hao	20.083.782.712	20.248.607.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.410.154.753	18.537.304.475
Chi phí khác	5.589.685.247	6.287.757.035

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	5.047.190.374	6.456.697.129

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.044.679.487	24.298.575.720
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.408.935.897	4.859.715.144
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.638.254.477	1.596.981.985
	5.047.190.374	6.456.697.129

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	11.997.489.113	17.841.878.591
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.600.000.000)	(1.500.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	10.397.489.113	16.341.878.591

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 20.000.000 cổ phiếu.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2023 VND	2022 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	596.434.545.450	784.710.551.197
Mua nguyên vật liệu	214.688.340.873	292.621.108.197
Bán nguyên vật liệu	111.326.484	-
Cổ tức đã trả	1.440.750.000	4.322.250.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán nguyên vật liệu	-	458.185
Mua nguyên vật liệu	34.380.000	43.407.900
Cổ tức đã trả	945.903.500	2.837.710.500

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2023	**2022**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương		
Cổ tức đã trả	552.500.000	1.657.500.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua nguyên vật liệu	419.019.468	-
Bán công cụ và dụng cụ	9.042.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Mua hàng hóa	162.481.660	-
Bán phế liệu	2.100.000	-
Cổ tức đã trả	276.250.000	828.750.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Cổ tức đã trả	1.260.000	-
Cổ tức đã trả	276.250.000	828.750.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao		
Bà Trần Lê Hoa - Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 4 năm 2022)	216.000.000	195.000.000
Ông Lê Hồng Xanh - Chủ tịch (đến ngày 25 tháng 4 năm 2022)	-	63.000.000
Ông Văn Thanh Liêm - Thành viên	144.000.000	144.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Cúc - Thành viên	144.000.000	144.000.000
Ông Lê Hoàng Thịnh - Thành viên (từ ngày 16 tháng 4 năm 2022)	144.000.000	102.000.000
Ông Nguyễn Huy Thăng - Thành viên (từ ngày 16 tháng 4 năm 2022)	144.000.000	102.000.000
Ông Nguyễn Bích Đạt - Thành viên (đến ngày 16 tháng 4 năm 2022)	-	42.000.000
Thành viên Ban kiểm soát		
Thù lao và thu nhập		
Bà Trần Thị Loan Anh - Trưởng ban (từ ngày 28 tháng 4 năm 2022)	108.000.000	97.500.000
Bà Mai Thị Bạch Yến - Trưởng ban (đến ngày 16 tháng 4 năm 2022)	-	79.380.000
Bà Nguyễn Đông Diễm Trâm - Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Phạm Văn Tiến - Thành viên (từ ngày 16 tháng 4 năm 2022)	72.000.000	51.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	1.862.446.269	3.345.194.599

33. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	2023 VND	2022 VND
Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính	85.000.000	76.000.000
Phí dịch vụ khác (soát xét thông tin tài chính)	60.000.000	50.000.000
	145.000.000	126.000.000

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thanh Phương	Phan Duy Linh	Phùng Trần Vũ
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*